

BCH PCTT VÀ TKCN QUẢNG NGÃI
VĂN PHÒNG THƯỜNG TRỰC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 35 /PCTTTKCN

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 3 năm 2020

V/v cung cấp thông tin, dữ liệu về
cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn
tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện nội dung Công văn số 1345/BTNMT-TCKTTV ngày 16/3/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết về cấp độ rủi ro thiên tai và chỉ đạo của UBND tỉnh tại công văn số 1091/UBND-NNTN ngày 18/3/2020 về việc cung cấp thông tin, dữ liệu về cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh.

Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh đã phối hợp với Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các huyện, thị xã, thành phố đã rà soát, tổng hợp và cung cấp các thông tin, dữ liệu về cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường (cụ thể có các Phụ lục đính kèm).

Kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét tổng hợp./.

Nơi nhận: *l*

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Lãnh đạo VPTT;
- Lưu VP (bản 12).

KT.CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG



Bùi Đức Thái

PHỤ LỤC 1

SỐ LIỆU THIẾT HẠI DO THIÊN TAI GÂY RA THEO TỪNG HUYỆN

(Kèm theo Công văn số 35 /PCTTTKCN ngày 27/3/2020 của Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh)

[illegible]

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Loại số liệu	Đơn vị tính	Thời gian									
				2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
3	Sơn Tịnh	Thiệt hại do hạn hán	Tỷ đồng										
		Số hộ thiếu nước sinh hoạt	hộ	654	514	415	321	219	217	194	128	112	112
		Diện tích nông nghiệp	ha	245	250	286	210	224	227	292	246	1.349	420
		Thiệt hại do xâm nhập mặn	Tỷ đồng										
		Số hộ thiếu nước sinh hoạt	hộ										
		Diện tích nông nghiệp	ha										
		Diện tích thủy sản	ha										
		Tổng thiệt hại hàng năm do bão/ATNĐ											
		Thiệt hại về người	người				17					1	
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng				81.926						
		Tổng thiệt hại hàng năm do mưa, lũ, ngập lụt											
		Thiệt hại về người	người	1									
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng	12.080	3.250	2.220	24.106	254	13.376	58.024	51.862	57.033	58.593
		Tổng thiệt hại do lũ quét, sạt lở đất											
		Thiệt hại về người	người										
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng										
		Thiệt hại do hạn hán	Tỷ đồng										
		Số hộ thiếu nước sinh hoạt	hộ	5.115	5.750	6.120	5.663	7.500	7.833	11.782	12.971	3.929	1.500
		Diện tích nông nghiệp	ha	2.255	2.260	1.388	2.581	2.736	2.484	3.011	2.717	1.224	47
		Thiệt hại do xâm nhập mặn	Tỷ đồng										
		Số hộ thiếu nước sinh hoạt	hộ										
		Diện tích nông nghiệp	ha										
		Diện tích thủy sản	ha										
		Tổng thiệt hại hàng năm do bão/ATNĐ											
		Thiệt hại về người	người	3			2			3			
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng	3.7	50.713	0.74	207.38	10.86	10.78	49.988	72.36		
		Tổng thiệt hại hàng năm do mưa, lũ, ngập lụt											
		Thiệt hại về người	người										
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng										

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Loại số liệu	Đơn vị tính	Thời gian									
				2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
4	Mộ Đức	Tổng thiệt hại do lũ quét, sạt lở đất											
		Thiệt hại về người	người										
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng										
		Thiệt hại do hạn hán	Tỷ đồng										
		Số hộ thiếu nước sinh hoạt	hộ										
		Diện tích nông nghiệp	ha			260						1.676	56
		Thiệt hại do xâm nhập mặn	Tỷ đồng										
		Số hộ thiếu nước sinh hoạt	hộ										
5	Tư Nghĩa	Diện tích nông nghiệp	ha										
		Diện tích thủy sản	ha										
		Tổng thiệt hại hàng năm do bão/ATNĐ											
		Thiệt hại về người	người								11		
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng								40	7,09	0,18
		Tổng thiệt hại hàng năm do mưa, lũ, ngập lụt											
		Thiệt hại về người	người			2	6	1					
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng	20,8	25	9,2	148,3	10	25	6,16			
		Tổng thiệt hại do lũ quét, sạt lở đất											
		Thiệt hại về người	người										
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng										
		Thiệt hại do hạn hán	Tỷ đồng						6,114			9,631	
		Số hộ thiếu nước sinh hoạt	hộ										
		Diện tích nông nghiệp	ha						15	256	15	1,187	
		Thiệt hại do xâm nhập mặn	Tỷ đồng										
		Số hộ thiếu nước sinh hoạt	hộ										
		Diện tích nông nghiệp	ha										
		Diện tích thủy sản	ha										
		Tổng thiệt hại hàng năm do bão/ATNĐ											
		Thiệt hại về người	người		2	1	1			5	1	1	
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng	12,9	21,759	15,85	77,75		12,3	67,985	66,521	22,834	112,3

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Loại số liệu	Đơn vị tính	Thời gian									
				2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
6	Đức Phô	Tổng thiệt hại hàng năm do mưa, lũ, ngập lụt											
		Thiệt hại về người	người										
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng										
		Tổng thiệt hại do lũ quét, sạt lở đất											
		Thiệt hại về người	người										
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng										
		Thiệt hại do hạn hán	Tỷ đồng										
		Số hộ thiếu nước sinh hoạt	hộ										
		Diện tích nông nghiệp	ha						550	260	550	1.219	590
		Thiệt hại do xâm nhập mặn	Tỷ đồng										
7	Sơn Hà	Số hộ thiếu nước sinh hoạt	hộ										
		Diện tích nông nghiệp	ha										
		Diện tích thủy sản	ha										
		Tổng thiệt hại hàng năm do bão/ATNĐ											
		Thiệt hại về người	người	3	1								
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng										
		Tổng thiệt hại hàng năm do mưa, lũ, ngập lụt											
		Thiệt hại về người	người										
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng										
		Tổng thiệt hại do lũ quét, sạt lở đất											
		Thiệt hại về người	người										
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng										
		Thiệt hại do hạn hán	Tỷ đồng										
		Số hộ thiếu nước sinh hoạt	hộ										
		Diện tích nông nghiệp	ha						100	556.4	100	376	7
		Thiệt hại do xâm nhập mặn	Tỷ đồng										
		Số hộ thiếu nước sinh hoạt	hộ										
		Diện tích nông nghiệp	ha										
		Diện tích thủy sản	ha										

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Loại số liệu	Đơn vị tính	Thời gian									
				2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
8	Mình Long	Tổng thiệt hại hàng năm do bão/ATNĐ											
		Thiệt hại về người	người						2				
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng				0,7		0,5	6,6	5,74		
		Tổng thiệt hại hàng năm do mưa, lũ, ngập lụt											
		Thiệt hại về người	người										
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng										
		Tổng thiệt hại do lũ quét, sạt lở đất											
		Thiệt hại về người	người										
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng										
		Thiệt hại do hạn hán	Tỷ đồng										
		Số hộ thiếu nước sinh hoạt	hộ										
		Diện tích nông nghiệp	ha							50		163	
9	Sơn Tây	Thiệt hại do xâm nhập mặn	Tỷ đồng										
		Số hộ thiếu nước sinh hoạt	hộ										
		Diện tích nông nghiệp	ha										
		Diện tích thủy sản	ha										
		Tổng thiệt hại hàng năm do bão/ATNĐ											
		Thiệt hại về người	người	2			4				2		
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng				40,6		0,3	0,15	30,5	8,5	13,96
		Tổng thiệt hại hàng năm do mưa, lũ, ngập lụt											
		Thiệt hại về người	người										
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng										
		Tổng thiệt hại do lũ quét, sạt lở đất											
		Thiệt hại về người	người										
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng										
		Thiệt hại do hạn hán	Tỷ đồng										
		Số hộ thiếu nước sinh hoạt	hộ										
		Diện tích nông nghiệp	ha						15	46,3	15	171	23
		Thiệt hại do xâm nhập mặn	Tỷ đồng										

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Loại số liệu	Đơn vị tính	Thời gian									
				2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
10	Ba Tơ	Số hộ thiếu nước sinh hoạt	hộ										
		Diện tích nông nghiệp	ha										
		Diện tích thủy sản	ha										
		Tổng thiệt hại hàng năm do bão/ATNĐ											
		Thiệt hại về người	người	1		4	1						
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng	4,92		1,93	158,86						
		Tổng thiệt hại hàng năm do mưa, lũ, ngập lụt											
		Thiệt hại về người	người		1		1		7	4	2	1	1
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng		25,31		0,83	0,8	62	57,39	39,38	11,5	5,74
		Tổng thiệt hại do lũ quét, sạt lở đất											
11	Trà Bồng	Thiệt hại về người	người										
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng				62,8				40,62	21,35	14,27
		Thiệt hại do hạn hán											
		Số hộ thiếu nước sinh hoạt	hộ										777
		Diện tích nông nghiệp	ha								610	728	165,06
		Thiệt hại do xâm nhập mặn											
		Số hộ thiếu nước sinh hoạt	Tỷ đồng										
		Diện tích nông nghiệp	hộ										
		Diện tích thủy sản	ha										
		Tổng thiệt hại hàng năm do bão/ATNĐ											
11	Trà Bồng	Thiệt hại về người	người	2	2								
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng										1,962
		Tổng thiệt hại hàng năm do mưa, lũ, ngập lụt											
		Thiệt hại về người	người										
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng										
		Tổng thiệt hại do lũ quét, sạt lở đất											
		Thiệt hại về người	người										
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng										
		Thiệt hại do hạn hán											
			Tỷ đồng										

[illegible]

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Loại số liệu	Đơn vị tính	Thời gian												
				2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019			
13	Lý Sơn	Thiệt hại về người	người													
		Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng													
		Thiệt hại do hạn hán	Tỷ đồng													
		Số hộ thiếu nước sinh hoạt	hộ	110	110	110										1.800
		Diện tích nông nghiệp	ha	162	62	62	62	114	285	245	150	273	208			
		Thiệt hại do xâm nhập mặn	Tỷ đồng													
		Số hộ thiếu nước sinh hoạt	hộ													
		Diện tích nông nghiệp	ha													
		Diện tích thủy sản	ha													

Ghi chú:

- Số liệu được cập đến thời điểm 2019
- Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và TKCN các huyện không cung cấp thông tin: Trà Bồng, thành phố Quảng Ngãi.

PHỤ LỤC 2

SỐ LIỆU VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI TẠI ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Công văn số 35 /PCTTTCN ngày 3/3/2020 của Văn phòng Thường trực Ban Chi huy PCTT và TKCN tỉnh)

Tiêu chí	Loại số liệu	Đơn vị tính	Huyện, thị xã, thành phố												
			Bình Sơn	Nghĩa Hành	Sơn Tịnh	Mộ Đức	Tur Nghĩa	Đức Phổ	Sơn Hà	Minh Long	Sơn Tây	Ba Tơ	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Lý Sơn
Nông nghiệp	Diện tích đất nông nghiệp	ha	25.146,82	9.170	19.466,51	17.158	12.970	37.316,12	12.809,9	2.785,85	35.787	11.417,89			609,21
	Số lượng gia súc, gia cầm	con	1.881.906	578.245	865.752	763.000	788.950	622.803	201.560	71.832	22.042	169.451			11.796
	Số lượng tàu thuyền	chiếc	1.258			379		1.683							560
	Số khu neo đậu tàu thuyền	khu	2	33		1		2							2
	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	120,3		3,5	273	89	498	23	20,6		237,3			11,5
Thương mại dịch vụ	Thời gian mùa vụ		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2			2
	Diện tích rừng phòng hộ	ha	2.164	1.075	299,22	2.424	2.341,11	3.904,4	23.205	8.967,2	17.245	37.935,31			11,5
	Số lượng khu du lịch ven biển (nếu có)	khu	4					3							2
	Số doanh nghiệp, cơ sở kinh tế đang hoạt động trên địa bàn		9.406	36	3.258	2.375	291	231			40	2.855			283
	Diện tích đất ở	ha	1.778,6	1.082	1.076	809	20.550	984	892		184,85	512,22			71,8
Cơ sở hạ tầng	Km đường giao thông gồm quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ	km	169,48	215	329,79	108	148,8	177,3	233,2	94,7	188,23	186,7			73
	Số lượng công trình trọng điểm (trụ sở, trường học, trạm y tế)	công trình		148	36	60	86		71		135	142			27
	Tỷ lệ nhà kiên cố/bán kiên cố	%		85	90	62,9		95	81		85,37				95,56
	Mật độ đường giao thông	%	0,48			32		1,80		1,01	91,70	0,58			2,5
	Dân số	người	179.438	92.609	94.847	112.592	128.661	151.183	78.517	18.908	21.200	60.238			18.550
Con người	Tỷ lệ người già	%	3,46	18	14	13,6	17		11,4		25	13			2,05
	Tỷ lệ trẻ em	%	23,82	34	21,80	23,82	8,00		29,7		27,00	16,01			38,33

Tiêu chí	Loại số liệu	Đơn vị tính	Huyện, thị xã, thành phố												
			Bình Sơn	Nghĩa Hành	Sơn Tịnh	Mộ Đức	Tư Nghĩa	Đức Phổ	Sơn Hà	Minh Long	Sơn Tây	Ba Tơ	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Lý Sơn
Kinh tế xã hội	Tỷ lệ người tốt nghiệp THPT trở lên/Tổng số dân	%		82			90				65	22			88,36
	Thu nhập bình quân đầu người			42	39	37	38,6		35,5	23	331,5	30,16			43,5
	Tỷ lệ GDP của ngành nông nghiệp	%	17,04			16	15,1		31,38			58,35			43,7
	Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp	%	38		61	78,53	33,4		87		80	67,53			58
	Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo	%	12,77	0,02	6,23	14	2,43	11,78	21,01	18,40	8,14	36,90			8,87
	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	97			90	88,91	83,7	98	97	99,49	97,47			100
Môi trường	Tỷ lệ người dân tham gia BHXH	%	0,08			21	15		0,08			4,9			50
	Số lượng khu khai thác khoáng sản/hồ chứa bùn thải	khu	8						5	7	2				
	Tỷ lệ hộ không dùng nước sạch	%	3		39,7	65,9	3,5	3,4	5	19		81,7			49,8
Thông tin truyền thông	Tỷ lệ dân được tiếp cận với thông tin dự báo thời tiết	%	100		98	100	97	99	95	97	85	94			100
	Tỷ lệ hộ gia đình có ti vi	%	95		98	100	97	99	90	97	92	92			100
	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng internet	%	20		85	60	41	80	59		67	69,19			62,3
	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại	%	95		95	95	76	100	59		95	87			100
Trình độ canh	Năng suất cây lương thực có hạt	tấn/ha	6		6,14	6,5	6,62		50	7,44	2,88	5,24			69
	Năng suất hoa màu				17,98	20	120,71			77,62		32,96			93,2

